

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
BAN NGHIÊN CỨU NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP

B Á O C Á O

Kết quả việc triển khai nghiên cứu đề tài
03 - 02 thuộc Chương trình nghiên cứu 98A

v ề

"NHỮNG NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN
TRONG VIỆC SẮP XẾP LẠI SẢN XUẤT VÀ
ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ
NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP"

TRUNG TÂM THÔNG TIN - TƯ LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

967

KHO LƯU TRỮ
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

Hà-Nội, tháng 7 năm 1989

3

1

M U C - L U C

- Lời mở đầu Từ trang 1
đến trang 3
- I. Thực trạng tình hình, các nguồn lực và nhu cầu cơ bản. Từ trang 1
đến trang 25
của I.
- A/ Thực trạng phát triển sản xuất và quản lý nông nghiệp.
1. Giai đoạn từ 1976 đến 1987
 2. Giai đoạn từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) đến nay.
- B/ Đánh giá các nguồn tiềm lực
- a. Tài nguyên thiên nhiên và lao động
 - b. Cơ sở vật chất kỹ thuật
 - c. Cách mạng kỹ thuật
 - d. Khả năng đầu tư phát triển nông nghiệp
 - d. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp
 - e. Về sử dụng tốt và phát triển các thành phần kinh tế
 - g. Xuất nhập khẩu đối với nông lâm thủy sản.
- C/ Dự đoán một số nhu cầu cơ bản về nông sản.
- + Về lương thực, thực phẩm
 - + Về một số hàng tiêu dùng thiết yếu
 - + Nhu cầu gỗ và lâm sản
 - + Về nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản và nông sản xuất khẩu
 - + Về kiến tạo môi trường sinh thái.
- II. Hướng bố trí cơ cấu phát triển nông, lâm, ngư và công nghiệp chế biến đến năm 2005. Từ trang
1/II - 19/II
của II.
- A/ Mục tiêu và quan điểm lớn về phát triển N.N.
- Về mục tiêu
 - Về một số quan điểm cơ bản

B/ Bộ trí cơ cấu :

- 1. Bộ trí cơ cấu SX nông, lâm, ngư nghiệp và CNCB trên nền tảng áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, nhất là công nghệ sinh học.
- 2. Cơ cấu vùng kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp
- 3. Cơ cấu thành phần kinh tế.

III. Chủ trương, các giải pháp lớn về đổi mới cơ chế quản lý nông, lâm, ngư nghiệp.

Từ trang 20/III - 54/III của III.

A/ Mục tiêu và quan điểm về đổi mới cơ chế quản lý

- + Về mục tiêu
- + Về một số quan điểm cơ bản.

B/ Nội dung đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị cơ sở.

- 1. Chế độ tự chủ SXKD của các đơn vị kinh tế quốc doanh
- 2. Chế độ tự quản trong SXKD của các đơn vị kinh tế tập thể
- 3. Kinh tế gia đình
- 4. Kinh tế cá thể, tư nhân và các thành phần kinh tế khác
- 5. Về phát triển các hình thức liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

C/ Đổi mới một số chính sách lớn.

- 1. Về quyền sử dụng đất đai và sở hữu tư liệu sản xuất
- 2. Về thuế
- 3. Đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong nông nghiệp.

4. Về chính sách khuyến khích đầu tư vốn phát triển nông, lâm, ngư nghiệp
5. Về lưu thông sản phẩm, giá cả và thị trường.

D/ Đổi mới tổ chức bộ máy và công tác cán bộ

1. Hệ thống tổ chức quản lý hành chính kinh tế
2. Xây dựng hệ thống các đơn vị SXKD
3. Công tác cán bộ.

IV. Dự đoán một số xu hướng phát triển và mô hình tổ chức quản lý nông nghiệp khoảng sau năm 94 - 95.

Từ trang
1/IV - 4/IV

1. Ngành chăn nuôi
2. Công nghiệp nông thôn
3. Khu vực dịch vụ
4. Các thành phần kinh tế, các hình thức liên kết liên doanh
5. Khuyến khích người lao động phát triển sản xuất
6. Đổi mới cơ cấu và phương pháp đầu tư

- Tài liệu tham khảo	11 trang
- Phụ lục 1	10 trang
- Phụ lục 2	51 trang
Biểu 1	32 trang
- Biểu 2	32 trang.

L Ờ I M Ở Đ ầ U

Khất phát từ vai trò quan trọng của Nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, Lê-nin đã chỉ ra : "Nếu không có cơ sở nông nghiệp vững chắc thì không thể tiến hành bất kỳ một công cuộc xây dựng kinh tế nào cả, những kế hoạch cho dù to lớn đến đâu cũng vô giá trị". Trong nhiều thập kỷ qua các nước trên thế giới, nhất là các nước XHCN đã không ngừng nghiên cứu, tìm tòi những giải pháp tổ chức sản xuất và quản lý thích hợp nhằm khai thác có hiệu quả cao các nguồn tiềm năng thiên nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật và sức lao động của nước mình phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

Ở nước ta, việc nghiên cứu, tìm tòi các giải pháp quản lý nông, lâm, ngư nghiệp cũng đã được tiến hành từ lâu, đặc biệt từ năm 1979 trở lại đây, đã có nhiều đề tài nghiên cứu, thử nghiệm được tiến hành, góp phần tích cực trong việc đề ra một số chủ trương, chính sách về quản lý nông, lâm, ngư nghiệp đã khuyến khích nông nghiệp phát triển một bước mới. Song do điều kiện nghiên cứu khách quan và chủ quan còn có những hạn chế và thiếu đồng bộ nên kết quả đạt được bị hạn chế.

Đề tài nghiên cứu 03-02 thuộc Chương trình 98A về quản lý kinh tế có mục tiêu và nhiệm vụ là : Nghiên cứu hệ thống hóa về mặt lý luận và thực tiễn tình hình phát triển và quản lý nông nghiệp Việt nam những năm qua để xây dựng các nguyên tắc và nội dung cơ bản về sắp xếp sản xuất và đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp; cụ thể hóa một bước những nội dung đó phục vụ thiết thực cho việc đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp trong những năm cuối của thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90.

Phương pháp nghiên cứu được lựa chọn là : phân tích hệ thống các vấn đề kinh tế - xã hội, các đặc điểm và điều kiện chi phối đến quản lý nông nghiệp; các mối quan hệ giữa nông nghiệp với việc bảo vệ môi trường và các ngành kinh tế khác trong hệ thống kinh tế quốc dân để làm rõ vai trò, vị trí của nông nghiệp trong hệ thống đó, cũng như phân tích các mối quan hệ về kinh tế đối ngoại, đặc biệt là tình hình thị trường nông, lâm, thủy sản thế giới để xây dựng phương án và lựa chọn các giải pháp thích hợp.

Nghiên cứu, vận dụng, kế thừa những kết quả nghiên cứu trước và những kinh nghiệm rút ra từ tổng kết, đánh giá các mô hình quản lý kinh tế nông nghiệp của đất nước và nước ngoài cả về mặt lý luận và thực tiễn, đồng thời tiến hành việc nghiên cứu củng cố, bổ sung một số mô hình điển trong thực tiễn của ta.

Xây dựng các chỉ tiêu tính toán và các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó phản ánh được các mối quan hệ nêu trên, và đưa vào xử lý thông qua hệ thống máy vi tính. Hệ thống các chỉ tiêu tính toán phải đảm bảo tính thống nhất và khi liên kết thành tổng thể phải đảm bảo tính cân đối, tính tối ưu được rút ra từ bản thân phương pháp tính và chọn phương án.

Các nội dung nghiên cứu được định thành các vấn đề cụ thể, tổ chức hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia của nhiều cán bộ nghiên cứu quản lý ở các ngành trong khối, một số địa phương và nhiều cán bộ phụ trách đơn vị cơ sở sản xuất.

Quá trình nghiên cứu đề tài (bắt đầu từ giữa năm 1986), được tổ chức gắn chặt với việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chuyên môn do cấp trên giao nhằm đưa dần các kết quả nghiên cứu

3.

đã chín muồi vào các đề án trình cấp trên xem xét, ban hành thành các văn bản của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, việc thực hiện đề tài còn nhiều hạn chế, đó là : Do kinh phí nghiên cứu quá ít đề tài đã không có khả năng mở rộng phạm vi nghiên cứu làm thử ở các tỉnh phía Nam. Mặt khác trình độ của đội ngũ cán bộ nghiên cứu còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu ở tầm rộng lớn và tổng hợp của đề tài.

Quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo trực tiếp của Đ/c Đoàn-Dỗ, Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu QLKT/TW, sự tham gia, cộng tác trong nghiên cứu rất nhiệt tình của nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành Trung ương, các tỉnh, huyện và đơn vị cơ sở; sự giúp đỡ tận tình của các đồng chí cán bộ phục vụ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu QLKT/TW ... đã góp phần quan trọng để thực hiện có kết quả nội dung nghiên cứu đề tài. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác nghiên cứu và giúp đỡ quý báu đó.

I. Thực trạng tình hình, các nguồn lực và nhu cầu cơ bản.

A- Thực trạng phát triển sản xuất và quản lý nông nghiệp từ 1976 đến tháng 6/1989.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, xử lý tổng hợp tài liệu cơ bản, các báo cáo tổng kết của các Bộ, Ban, ngành trong khối, các chương trình và đề tài nghiên cứu nhà nước trong giai đoạn 1981 - 1985, các số liệu thống kê, kế hoạch và mô hình tổ chức quản lý của trên 50 đơn vị cơ sở thuộc 20 huyện trong 10 tỉnh, đã rút ra những nhận xét, đánh giá cơ bản về quản lý kinh tế nông nghiệp sau đây :

1. Giai đoạn từ 1976 đến 1987.

+ Hơn 10 năm từ sau ngày đất nước thống nhất, nông nghiệp nước ta đã có chuyển biến về nhiều mặt, tạo những tiền đề quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản, bảo vệ rừng khai thác lâm sản, mở mang cây công nghiệp, và chế biến nông, lâm, thủy sản đều đạt được những kết quả đáng kể (1).

(1) Trong kế hoạch 1981 - 1985 tổng sản lượng nông nghiệp và công nghiệp chế biến tăng bình quân hàng năm từ 5,4 đến 5,6%. Sản lượng lương thực qui thóc già tăng bình quân hàng năm gần 70 vạn tấn/năm trong giai đoạn 81 - 85, cao hơn 3,5 triệu tấn so với bình quân thời kỳ 76 - 80. Sản lượng thịt hơi từ 52 vạn tấn 1980 lên 75 vạn tấn 1986 và cá đồng, cá biển từ 55 vạn tấn lên trên 80 vạn tấn/năm cũng trong khoảng thời gian này.

Trong phạm vi cả nước, lương thực hàng hóa huy động đạt bình quân từ 22 - 24%, nhiều vùng tỉ lệ này đã đạt trên 30%.

+ Cùng với những kết quả đạt được trong sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật, trong những năm gần đây đã được tăng cường, gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu và bước đầu được sử dụng hợp lý hơn (1).

+ Trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật, nhiều tiến bộ về giống, quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất và tổ chức quản lý đã được đưa vào sản xuất, bước đầu hình thành được ở một số vùng cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng, phong phú, đặc biệt là hệ thống cây trồng, chế độ canh tác cây vụ đông, mở ra khả năng sản xuất kinh doanh tổng hợp, kết hợp nông, lâm, ngư nghiệp với nhau và với công nghiệp chế biến. Đó là cơ sở quan trọng để từng bước tổ chức một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đa dạng, hiệu quả cao.

+ Trên phạm vi cả nước, phương thức sản xuất XHCN trong nông nghiệp được hình thành ngày càng rõ nét với việc xác lập quan hệ sản xuất mới và lực lượng sản xuất được tăng cường một bước; chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến và các giai cấp bóc lột ở nông thôn căn bản được xóa bỏ, người nông dân lao động được giải phóng và đại bộ phận đã tham gia vào các HTX nông nghiệp. Hệ thống quốc doanh nông nghiệp và các HTX, TĐSX phát triển khá mạnh; nhiều công trình thủy lợi, các xí nghiệp đánh cá, xí nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ sở nghiên cứu

(1) Trong 5 năm 1981 - 1985 năng lực thủy lợi tăng thêm 310 ngàn ha công trình tưới, 186 ngàn ha công trình tiêu. Với năng lực hiện có 52,3% diện tích đất lúa, 40,6% diện tích cây hàng năm đã có công trình tưới; đã khai hoang thêm 33 vạn ha trồng thêm 144 ngàn ha cao su, 26 ngàn ha cà phê, trang bị thêm 9 ngàn máy kéo, đưa tổng số máy kéo nông nghiệp lên trên 40 ngàn chiếc.

khoa học, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được xây dựng (1).

+ Cùng với sự tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nói trên, từ sau Hội nghị lần thứ VI của BCH Trung ương khóa IV đến nay đã đề ra nhiều chủ trương tháo gỡ những trở ngại tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, đặc biệt là chủ trương về "khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động" (chỉ thị 100-BBT), các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi, giao đất giao rừng, đã tạo nên sự tác động tổng hợp, khơi dậy tinh thần làm chủ, lòng phấn khởi, hăng hái của người lao động, tháo gỡ bớt khó khăn, cản trở, tạo nên không khí mới, động lực mới cho nông nghiệp phát triển (giai đoạn 81-84) đạt kết quả cao cả về năng suất, sản lượng, nhất là trong sản xuất lương thực, thực phẩm. Nghề rừng có những chuyển biến tích cực. Nghề cá đã chặn đứng xu thế giảm sút và phát triển ngày một tăng, kể cả xuất khẩu. Nhiều mô hình tốt tuy chưa thật hoàn chỉnh và nhiều nhân tố mới về sản xuất kinh doanh xuất hiện.

Thấy vậy, nhìn chung nông nghiệp nước ta trong giai đoạn này phát triển còn chậm, nhiều tiềm năng thiên nhiên, lao động và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa được khai thác sử dụng hợp lý, còn nhiều lãng phí. Sản xuất còn phân tán, ở nhiều vùng còn nặng tính chất độc canh, tự cấp, tự túc chưa có sản phẩm hàng hóa. Lực lượng sản xuất còn bị kìm hãm do những sai lầm, thiếu sót kéo dài trong việc sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, trong

(1) Đến 1986 có 97% số hộ nông dân miền Bắc, 83% số hộ nông dân miền Nam đã tham gia vào gần 17.000 HTX nông nghiệp và trên 42.000 tập đoàn sản xuất nông nghiệp.

Lực lượng quốc doanh sản xuất đã hình thành với trên 900 nông, lâm trường, quốc doanh thủy sản, trên 120 liên hợp công ty sản xuất và trên 1.600 trạm trại trung tâm nghiên cứu.